

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **126/2026/KDTM-PT**

Ngày: 20/07/2026

V/v: “*Tranh chấp Hợp đồng xây dựng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Nguyễn Thái Sơn**

Các Thẩm phán: **Bà Nguyễn Bích Hạnh**

Ông Nguyễn Xuân Tuấn

- Thư ký phiên tòa: **Ông Nguyễn Khánh Nam** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Kim Thanh** - Kiểm sát viên

Trong các ngày 20/5/2026, 16/7/2026, 20/7/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 47/2026/TLPT-KDTM ngày 13 tháng 03 năm 2026 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc “*Tranh chấp Hợp đồng xây dựng*”.

Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 34/2025/KDTM-ST ngày 27 tháng 08 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 211/2026/QĐ-PT ngày 30 tháng 03 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 279/2026/QĐ-PT ngày 15 tháng 04 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 335/2026/QĐ-PT ngày 11 tháng 05 năm 2026; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 391/2026/QĐ-PT ngày 20 tháng 5 năm 2026; Thông báo mở lại phiên tòa số 444/2026/TB-TA ngày 29 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty cổ phần Đ;

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: ***** , do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14/10/2022.

Địa chỉ trụ sở chính: Số A phố C, phường Ô, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Đỗ Văn A1** – Chức vụ: Giám đốc;

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Văn A2**, sinh năm 1956; Căn cước công dân số: *****, do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 04/05/2021; Chức vụ: Phó giám đốc; Địa chỉ: Số A phố L, phường B, quận H, thành phố Hà Nội (*Nay là: Số A phố L, phường B, thành phố Hà Nội*) (Theo Giấy ủy quyền ngày 30/05/2025 của Giám đốc công ty).

(Ông A1, ông A2 có mặt)

- Bị đơn: Công ty cổ phần I (I);

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: *****, do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17/02/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 15/9/2022.

Địa chỉ trụ sở chính: Tòa V, số A phố H, phường N, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Đinh Minh A3** - Chức vụ: Tổng giám đốc;

Đại diện theo ủy quyền: Bà **Bùi Thị A4**, sinh năm 1986; Căn cước công dân số: *****, do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 28/4/2023; Chức vụ: Nhân viên công ty (Theo giấy ủy quyền số 1707/2025/GUQ ngày 17/07/2025 của Tổng giám đốc công ty).

(Ông A3 vắng mặt; Bà A4 có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, và quá trình tố tụng tại Tòa án đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:**

Vụ án này phát sinh từ việc **Công ty CP Đ** (sau đây gọi tắt là Công ty Đ) đã ký và thực hiện các Hợp đồng thi công xây dựng số 1507/2019/HĐTCXD và số 0306/2019/HĐTCXD với **Công ty CP I (I)**, sau đây gọi tắt là Công ty I hoặc I để xây dựng dự án nhà tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Công trình đã được hoàn thành, bàn giao và đưa vào hoạt động. Tuy nhiên, phía Công ty I đã không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán công nợ. Tháng 12 năm 2022, hai bên đã cùng nhau chốt số liệu và lập Biên bản xác nhận bù trừ công nợ ngày 26/12/2022, ghi nhận Công ty I còn nợ Công ty Đ số tiền gốc là 3.651.567.698 đồng. Kể từ đó, Công ty Đ đã nhiều lần liên hệ, chia sẻ khó khăn và tạo điều kiện tối đa cho Công ty I trong việc thanh toán. Vào tháng 01/2024, Công ty I đã thanh toán được 1.000.000.000 đồng. Số tiền gốc còn lại là 2.651.567.698 đồng. Đến ngày 19/08/2024, Công ty Đ đã có công văn yêu cầu thanh toán và Công ty I đã cam kết trả nợ làm hai đợt trước 31/10/2024 và 31/12/2024. Tuy nhiên, Công ty I đã không thực hiện cam kết này. Ngày 30/01/2025, Công ty Đ tiếp tục nhận được khoản thanh toán 560.000.000 đồng từ Công ty I.

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, Công ty Đ đã tính toán lại tổng số nợ gốc và lãi chậm trả cho đến ngày Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2025/QĐXXST-KDTM, tức ngày 05/08/2025. Các số liệu này đã được nguyên đơn trình bày chi tiết trong Văn bản bổ sung yêu cầu khởi kiện về số tiền công nợ gửi đến Tòa. Cụ thể, tổng số tiền Công ty I còn phải thanh toán cho Công ty Đ đến ngày 05/08/2025 là: Số tiền gốc còn lại: 2.385.424.096,57 đồng. Số tiền lãi chậm trả phát sinh: 174.455.050,44 đồng. Tổng cộng: 2.559.879, 147,01 đồng.

Về căn cứ tính lãi chậm trả, chúng tôi dựa trên lãi suất vay tại ngân hàng VPbank, với mức 9.5% / năm x 1.5 lần, thể hiện mức thiệt hại thực tế mà Nguyên đơn phải gánh chịu. Ngoài ra, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, trường hợp các bên không thỏa thuận về lãi suất hoặc có thỏa thuận nhưng không rõ ràng, thì lãi suất được xác định bằng 50% mức giới hạn lãi suất quy định tại khoản 1 Điều này, tức 10%/năm, để đảm bảo quyền lợi tối thiểu của nguyên đơn.

Đề nghị Tòa án tuyên: Buộc bị đơn là Công ty Cổ phần I phải thanh toán toàn bộ số tiền gốc và lãi chậm trả nêu trên cho nguyên đơn , với tổng số là 2.559.879.147,01 đồng.

*** Tại bản tự khai, và quá trình tố tụng tại Tòa án đại diện của bị đơn trình bày:**

Năm 2019, Công ty I đã ký kết với Công ty Đ các hợp đồng thi công xây dựng số 1507/2019/HĐTCXD ngày 15/07/2019 (sau đây gọi tắt là "Hợp đồng số 1507") và 0306/2019/HĐTCXD ngày 03/06/2019 (sau đây gọi tắt là "Hợp đồng số 0306") và kèm theo phụ lục Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hai Hợp đồng, ngày 16/02/2022, thông qua Biên bản làm việc số 02/1602/2022, trong đó ghi nhận rằng phía Công ty Đ nhiều lần chậm hoàn thiện hồ sơ thanh toán, hồ sơ nghiệm thu chất lượng, hồ sơ an toàn. I đã nhiều lần gửi công văn đề nghị làm rõ, phối hợp khắc phục và nhưng phía nguyên đơn vẫn không có phản hồi tích cực, không khắc phục vi phạm và không hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết vi phạm Điều 12 của Hợp đồng thi công xây dựng đã ký kết. Căn cứ theo Điều 351 Bộ luật Dân sự 2015, việc không thực hiện đúng nghĩa vụ hợp đồng sẽ làm phát sinh trách nhiệm dân sự và cho phép bên bị ảnh hưởng có quyền tạm dừng hoặc giảm trừ nghĩa vụ thanh toán tương ứng. Ngày 26/12/2022, hai bên đã lập biên bản xác nhận bù trừ công nợ, theo đó I còn nợ Đ số tiền 3.651.567.698 đồng. Tuy nhiên, số liệu này chưa được đối chiếu đầy đủ, do giá trị công nợ mà nguyên đơn yêu cầu vượt quá khối lượng thực tế đã được

nghiệm thu, thực hiện. Căn cứ theo thực tiễn thi công và các chứng từ thanh toán trước đó, số tiền thực tế mà I xác định phải trả là thấp hơn. Cụ thể như sau:

Tổng giá trị hóa đơn mà Công ty Đ theo hai Hợp đồng đã xuất cho Công ty I là: Tổng giá trị hóa đơn của Hợp đồng số 1507 (A): 1.779.689.577 VNĐ (bằng chữ: một tỷ bảy trăm bảy mươi chín triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn năm trăm bảy mươi bảy đồng). Tổng giá trị hóa đơn của Hợp đồng số 0306 (B): 11.490.295.631 VNĐ (bằng chữ: mười một tỷ, bốn trăm chín mươi triệu, hai trăm chín mươi lăm nghìn, sáu trăm ba mươi một đồng). $(A) + (B) = (C)$ 13.269.985.208 VNĐ (Mười ba tỷ, hai trăm sáu mươi chín triệu, chín trăm tám mươi lăm nghìn, hai trăm linh tám đồng). Tổng số tiền Công ty I đã thanh toán theo các Ủy nhiệm chi là: 13.714.591.913 VNĐ (Mười ba tỷ, bảy trăm mười bốn triệu, năm trăm chín mươi một nghìn, chín trăm mười ba đồng).

Tổng số tiền Công ty I đã thanh toán theo các Ủy nhiệm chi là: 13.714.591.913 VNĐ.

Tại phiên tòa, đại diện bị đơn trình bày xác định có ký hợp đồng như nguyên đơn trình bày là đúng. Tuy nhiên bị đơn có yêu cầu nguyên đơn đối chiếu các hóa đơn VAT và đề nghị HĐXX giải quyết theo luật định.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 34/2025/KDTM-ST ngày 27 tháng 08 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hà Nội đã xử:

“1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty CP Đ về việc yêu cầu bị đơn Công Ty CP I phải thanh toán hoàn trả khoản tiền phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng số 1507/2019/HĐTCXD và số 0306/2019/HĐTCXD với Công Ty CP I (I) là: Số tiền gốc còn lại: 2.385.424.096,57 đồng, số tiền lãi chậm trả phát sinh: 174.455.050,44 đồng. Tổng cộng: 2.559.879.147 đồng (làm tròn).

Xác định tạm tính đến ngày 05/8/2025, bị đơn Công Ty CP I còn nợ nguyên đơn Công ty CP Đ tổng số tiền tính đến ngày 05/08/2025 là 2.559.879.147 đồng (Hai tỷ, năm trăm năm mươi chín triệu, tám trăm bảy mươi chín nghìn, một trăm bốn mươi bảy đồng), trong đó số tiền gốc còn lại: 2.385.424.096,57 đồng, số tiền lãi chậm trả phát sinh: 174.455.050,44 đồng.

2. Buộc bị đơn Công Ty CP I có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền 2.559.879.147 đồng (Hai tỷ, năm trăm năm mươi chín triệu, tám trăm bảy mươi chín nghìn, một trăm bốn mươi bảy đồng), trong đó nợ gốc là 2.385.424.096,57 đồng, lãi tạm tính đến 05/8/2025 là 174.455.050,44 đồng.

3. Kể từ ngày 06/8/2025 cho đến khi thi hành án xong, bị đơn có nghĩa vụ phải tiếp tục thanh toán tiền lãi cho nguyên đơn trên số nợ chậm thanh toán và tương ứng

với thời gian chậm thanh toán cho đến khi thanh toán xong tất cả các khoản nợ gốc và lãi nguyên đơn theo khoản 2 Điều 468 BLDS.

4. Về án phí KDTMST:

Bị đơn Công Ty CP I (I) phải chịu 79.708.000 đồng án phí KDTM sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả cho nguyên đơn Công ty CP Đ số tiền 44.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0047259 ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, nay là Thi hành án Dân sự khu vực 4- Hà Nội.”

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, Bị đơn là Công ty cổ phần I kháng cáo toàn bộ Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 34/2025/KDTM-ST ngày 27 tháng 08 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hà Nội.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Bà Bùi Thị A4 – đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Bị đơn kháng cáo toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm. Bị đơn không đồng ý với phần 2 và phần 3 tại phần Quyết định của bản án sơ thẩm, tức là việc chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (bao gồm cả nợ gốc và tiền lãi) và việc buộc bị đơn tiếp tục chịu lãi kể từ ngày 06/8/2025 cho đến khi thi hành án xong.

Về quá trình thực hiện hợp đồng: Công ty Cổ phần I (Công ty I) và Công ty Cổ phần Đ (Công ty Đ) đã ký kết hai hợp đồng thi công xây dựng, gồm: Hợp đồng số 0306/2019/HĐTCXD ngày 03/6/2019 (thi công xây dựng phần thô 09 căn biệt thự) và Hợp đồng số 1507/2019/HĐTCXD ngày 15/7/2019 (thi công xây tường, kết cấu cầu thang, lanh tô, lợp ngói 07 căn mẫu B). Hai hợp đồng đã được nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 16/01/2022 và ngày 17/01/2022; đều có Hồ sơ quyết toán – Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán lập ngày 19/10/2022, được đại diện theo pháp luật của hai bên ký và đóng dấu.

Về công nợ đã đối chiếu: Ngày 26/12/2022, hai bên lập Biên bản bù trừ công nợ, xác nhận sau khi bù trừ Công ty I còn nợ Công ty Đ số tiền 3.651.567.698 đồng. Ngày 31/12/2023, hai bên tiếp tục lập Biên bản đối chiếu công nợ, xác nhận số nợ tính đến ngày 31/12/2023 là 3.651.567.698 đồng.

Về nợ gốc: Bị đơn không đồng ý với số nợ gốc 2.385.424.096,57 đồng mà bản án sơ thẩm đã tuyên. Bị đơn cho rằng số nợ gốc này không có hồ sơ, số liệu cụ thể; các Biên bản đối chiếu công nợ mà nguyên đơn cung cấp đều được lập trước thời điểm hai bên hết nghĩa vụ trong hợp đồng và trước thời điểm bị đơn thanh toán thêm

tiền, nên chưa phản ánh đúng số nợ thực tế. Theo Hồ sơ quyết toán – Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán ngày 19/10/2022, hai bên đã cùng xác nhận:

- Đối với Hợp đồng số 0306: Tổng giá trị hợp đồng 16.663.774.000 đồng; giá trị khối lượng hoàn thành 16.320.018.796 đồng; giá trị đã tạm ứng, thanh toán 12.307.324.443 đồng; giá trị giữ lại bảo hành (tương ứng 5% khối lượng hoàn thành) 816.000.940 đồng.

- Đối với Hợp đồng số 1507: Tổng giá trị hợp đồng 2.990.263.276 đồng; giá trị khối lượng hoàn thành 2.508.158.780 đồng; giá trị đã tạm ứng, thanh toán 1.693.267.470 đồng; giá trị giữ lại bảo hành (tương ứng 5% khối lượng hoàn thành) 125.407.939 đồng.

Về điều kiện thanh toán phần giá trị bảo hành: Căn cứ khoản 10.1 Điều 10 của mỗi hợp đồng, thời gian bảo hành công trình là 24 tháng kể từ ngày hai bên ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành; theo đó Hợp đồng số 0306 hết thời hạn bảo hành ngày 16/01/2024, Hợp đồng số 1507 hết thời hạn bảo hành ngày 17/01/2024. Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 29 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, việc hoàn trả tiền bảo hành chỉ được thực hiện sau khi nhà thầu lập báo cáo hoàn thành công tác bảo hành gửi chủ đầu tư và chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu việc thực hiện bảo hành. Đến nay, hai bên chưa tiến hành thanh lý hai hợp đồng, Công ty I chưa nhận được hồ sơ nghiệm thu bảo hành, do đó phần giá trị bảo hành 5% (tổng cộng 941.408.879 đồng) chưa đủ điều kiện để thanh toán.

Về các khoản đã thanh toán sau khi chốt nợ: Sau thời điểm chốt công nợ ngày 31/12/2023, Công ty I đã thanh toán thêm 1.000.000.000 đồng (ngày 01/02/2024) và 560.000.000 đồng (ngày 06/02/2025, cho Hợp đồng số 1507).

Từ các căn cứ nêu trên, bị đơn xác định phần công nợ đã đủ điều kiện thanh toán tính đến ngày 20/5/2026 chỉ là 1.150.158.819 đồng (bằng chữ: Một tỷ một trăm năm mươi triệu một trăm năm mươi tám nghìn tám trăm mười chín đồng), được xác định bằng tổng giá trị quyết toán (khối lượng hoàn thành) của hai hợp đồng là 18.828.177.576 đồng, trừ tổng giá trị đã thanh toán 16.736.609.878 đồng, trừ giá trị bảo hành 5% là 941.408.879 đồng. Do đó, bị đơn chỉ chấp nhận khoản nợ gốc đủ điều kiện thanh toán là 1.150.158.819 đồng, vì đây là công nợ thực tế, phát sinh từ khối lượng thực hiện, có hồ sơ và số liệu cụ thể.

Về tiền lãi: Bị đơn không chấp nhận cách tính lãi chậm trả của nguyên đơn dựa trên lãi suất của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank). Trong hai hợp đồng ký giữa hai công ty không có điều khoản nào thỏa thuận áp dụng lãi suất của VPBank; theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005, trường hợp phát sinh nghĩa vụ chậm thanh toán thì bên có quyền chỉ được yêu cầu tính lãi

trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán, trừ khi các bên có thỏa thuận khác; trong quá trình tố tụng cũng không có văn bản xác định lãi suất của các ngân hàng. Do việc xác định nợ gốc không đúng nên việc tính lãi cũng không có cơ sở.

Vì vậy, bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chỉ chấp nhận công nợ đủ điều kiện thanh toán tính đến ngày 20/5/2026 là 1.150.158.819 đồng; bác toàn bộ yêu cầu tính lãi chậm trả do không có cơ sở về nợ gốc và không có thỏa thuận của các bên.

- Ông Đỗ Văn A1 – đại diện theo pháp luật của nguyên đơn và ông Nguyễn Văn A2 – đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác toàn bộ kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới có giá trị làm thay đổi nội dung vụ án; đồng thời không chứng minh được bản án sơ thẩm có sai sót trong việc xác định quan hệ pháp luật, nghĩa vụ thanh toán hoặc việc áp dụng lãi suất. Bản án sơ thẩm đã xem xét đầy đủ hồ sơ, tài liệu, quá trình thực hiện hợp đồng, biên bản đối chiếu công nợ và đã xác định mức lãi suất 10%/năm là phù hợp trong trường hợp hợp đồng không quy định riêng về mức lãi chậm trả.

Về công nợ, nguyên đơn xác định số nợ gốc theo bản án sơ thẩm là 2.385.424.096 đồng. Nguyên đơn cho rằng nguyên tắc thanh toán là trả tiền lãi trước, trả tiền gốc sau, nên sau khi trừ các khoản bị đơn đã thanh toán thì số nợ gốc còn lại vẫn là 2.385.424.096 đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên. Nguyên đơn cũng trình bày rằng tại phiên tòa sơ thẩm đã xác định: nếu giữa hai bên còn vướng mắc về việc đối chiếu khối lượng, chứng từ thì các bên có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác; tại thời điểm chốt công nợ ngày 31/12/2023, hai bên đã ký xác nhận số nợ là 3.651.567.698 đồng.

Nguyên đơn cập nhật nghĩa vụ thanh toán của bị đơn, tạm tính đến ngày xét xử phúc thẩm 11/5/2026 như sau: tiền gốc còn phải thanh toán theo bản án sơ thẩm là 2.385.424.096 đồng; tiền lãi chậm thanh toán đã được bản án sơ thẩm xác định đến ngày 05/8/2025 là 174.455.050 đồng; tiền lãi phát sinh từ ngày 06/8/2025 đến ngày 11/5/2026 (279 ngày, lãi suất 10%/năm) là 182.337.897 đồng; tổng cộng là 2.742.217.043 đồng (bằng chữ: Hai tỷ bảy trăm bốn mươi hai triệu hai trăm mười bảy nghìn không trăm bốn mươi ba đồng). Khoản lãi phát sinh nêu trên chỉ được tính trên số tiền gốc chưa thanh toán, không tính lãi chồng lãi.

Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm; ghi nhận nghĩa vụ

thanh toán của bị đơn tạm tính đến ngày 11/5/2026 là 2.742.217.043 đồng và tiếp tục chịu lãi trên số tiền gốc chưa thanh toán cho đến khi thi hành xong nghĩa vụ theo bản án.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân thành phố Hà Nội tại phiên tòa phát biểu:**

- **Về tổ tụng:** Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- **Về nội dung:** Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS, Nghị quyết số 326/2026/UBTVQH ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xử:

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng:

+ Xác định tính đến ngày xét xử sơ thẩm 27/8/2025, Bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc 2.090.982.035 đồng và số tiền nợ lãi trên số nợ gốc theo mốc thời gian chậm trả tương ứng của khoản nợ, mức lãi suất 10%/năm (tương ứng khoảng 0,0274%/ngày, tính theo năm 365 ngày):

Từ ngày 02/02/2024 đến ngày 06/02/2025: $0,0274\%/ngày \times 370 \text{ ngày} \times 2.651.567.698 \text{ đồng} = 268.815.933 \text{ đồng}$;

Từ ngày 07/02/2025 đến ngày 27/8/2025: $0,0274\%/ngày \times 201 \text{ ngày} \times 2.090.982.0354 \text{ đồng} = 115.158.745 \text{ đồng}$.

Tổng cộng lãi: 383.974.678 đồng.

+ Buộc Bị đơn phải trả Nguyên đơn số nợ gốc 2.090.982.035đ và lãi suất tương ứng thời gian chậm thanh toán theo các thời điểm, mức lãi suất 10%/năm là 383.974.678 đồng.

Tổng cộng gốc và lãi bị đơn phải trả Nguyên đơn là: 2.471.956.713 đồng.

+ Sửa án phí sơ thẩm theo quy định.

- Về án phí phúc thẩm: Bị đơn không phải chịu án phí KDTM phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu do các bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được trong quá trình tiến hành tố tụng, sau khi đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] – Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Tranh chấp giữa Công ty cổ phần Đ với Công ty cổ phần I phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng giữa 2 pháp nhân có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích

lợi nhuận, nên được xác định là tranh chấp kinh doanh thương mại theo quy định tại Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn là Công ty cổ phần I có địa chỉ tại Tòa V, số A phố H, phường N, quận C, thành phố Hà Nội (Nay là: Tòa V, số A phố H, phường N, thành phố Hà Nội), nên Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hà Nội) giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng đúng theo quy định tại các Điều 35; 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ quốc hội về việc thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

[1.2] Về thủ tục kháng cáo:

Đơn kháng cáo của Công ty cổ phần I được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

[2] – Về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Qua kiểm tra hồ sơ vụ án và các văn bản tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm, sai sót nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, cụ thể như sau:

- Về thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm: Hội thẩm nhân dân tham gia phiên tòa sơ thẩm là bà Phạm Thị Lâm Anh và bà Lê Thị Thuyên. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm lại ghi sai họ tên của Hội thẩm nhân dân Phạm Thị Lâm Anh thành “Phạm Lâm Anh”. Nghiêm trọng hơn, tại Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2025/QĐXXST-KDTM ngày 05/8/2025 (Bút lục 225), trong thành phần những người tiến hành tố tụng không có tên bà Phạm Thị Lâm Anh. Như vậy, bà Phạm Thị Lâm Anh tham gia Hội đồng xét xử sơ thẩm nhưng không được phân công tham gia xét xử vụ án theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử; thành phần Hội đồng xét xử tại phiên tòa không đúng với Quyết định đưa vụ án ra xét xử, vi phạm quy định tại Điều 63 và Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự về thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm và nội dung Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Về Quyết định đưa vụ án ra xét xử: Trong hồ sơ vụ án chỉ có Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2025/QĐXXST-KDTM ngày 05/8/2025 (Bút lục 225). Tuy nhiên, tại trang 1 bản án sơ thẩm (Bút lục 243) và trang 1 Biên bản nghị án (Bút lục 240) lại ghi vụ án được đưa ra xét xử theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2025/QĐXXST-KDTM ngày 28/5/2025. Bản án và Biên bản nghị án vi phạm một quyết định đưa vụ án ra xét xử không đúng với quyết định có trong hồ sơ vụ án, thể hiện sự thiếu chính xác, không thống nhất giữa các văn bản tố tụng.

- Về số thụ lý vụ án: Tại trang 1 bản án sơ thẩm (Bút lục 243), trang 1 Biên bản nghị án (Bút lục 240) và Biên bản phiên tòa sơ thẩm (Bút lục 247) đều ghi: “...

xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: số 127/2024/TLST-KDTM ngày 24 tháng 12 năm 2024...”. Nhưng hồ sơ vụ án lại là số 70/2025/TLST-KDTM ngày 21/5/2025. Như vậy, việc xét xử không đúng với vụ án đã được thụ lý.

- Về Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án: Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm có số 34/2025/KDTM-ST, tuyên ngày 27/8/2025. Tuy nhiên, tại phần Quyết định của Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 33/2025/QĐ-SCBSBA ngày 27/10/2025 lại ghi: “*Sửa chữa, bổ sung Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 34/2025/KDTMST ngày 05/01/2024*”, tức sai cả về ngày tuyên án của bản án được sửa chữa. Chính văn bản được ban hành nhằm khắc phục sai sót của bản án lại tiếp tục có sai sót, thể hiện sự thiếu thận trọng của cấp sơ thẩm trong việc ban hành văn bản tố tụng.

- Về thủ tục hòa giải: Theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án chỉ được coi là không tiến hành hòa giải được khi bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt. Trong vụ án này, bị đơn vắng mặt tại phiên hòa giải lần thứ nhất, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thông báo, triệu tập để tiến hành phiên hòa giải lần thứ hai mà đã đưa vụ án ra xét xử. Việc không tiến hành hòa giải theo đúng quy định đã vi phạm Điều 10, Điều 205, Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự về trách nhiệm hòa giải của Tòa án, vi phạm quyền tự định đoạt của các đương sự.

Xét thấy, các vi phạm, sai sót nêu trên không phải là sai sót đơn lẻ về hình thức có thể khắc phục bằng việc sửa chữa, bổ sung bản án theo Điều 268 Bộ luật Tố tụng dân sự, mà là hệ thống các vi phạm xuyên suốt quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm: từ việc thụ lý (mâu thuẫn về số thụ lý), chuẩn bị xét xử (không tiến hành hòa giải đúng quy định), đưa vụ án ra xét xử (thành phần Hội đồng xét xử không đúng với Quyết định đưa vụ án ra xét xử), đến việc ban hành bản án và cả văn bản sửa chữa bản án. Trong đó, việc Hội thẩm nhân dân tham gia xét xử không có tên trong Quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa chủ tọa cũng không hỏi rõ các đương sự có đồng ý để Hội thẩm nhân dân bà Phạm Thị Lâm Anh tham gia Hội đồng xét xử hay không là vi phạm nghiêm trọng về thành phần Hội đồng xét xử; việc không tiến hành hòa giải lần thứ hai làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền được hòa giải, quyền tự định đoạt của đương sự. Những vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng này đã ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, cần hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 34/2025/KDTM-ST ngày 27/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Hà Nội, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án

cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm với thành phần Hội đồng xét xử khác.

Do bản án sơ thẩm bị hủy vì vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, đánh giá về nội dung vụ án và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (số nợ gốc, tiền lãi chậm thanh toán); các vấn đề về nội dung vụ án sẽ được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, giải quyết lại theo thủ tục chung. Khi giải quyết lại vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cần lưu ý làm rõ các vấn đề mà các đương sự còn tranh chấp: việc cản trở các khoản bị đơn đã thanh toán sau thời điểm chốt công nợ ngày 31/12/2023; điều kiện thanh toán khoản tiền giữ lại bảo hành 5% của hai hợp đồng khi thời hạn bảo hành đã kết thúc; căn cứ pháp luật áp dụng để tính lãi chậm thanh toán đối với hợp đồng thi công xây dựng theo khoản 2 Điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ.

Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị hủy, căn cứ khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, người kháng cáo không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm; hoàn trả cho bị đơn số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp. Nghĩa vụ chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm sẽ được xác định khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 34/2025/KDTM-ST ngày 27/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Hà Nội và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân khu vực 4 – Hà Nội giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Từ những nhận định trên,

Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 30; Điều 37; Điều 38; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Hủy Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 34/2025/KDTM-ST ngày 27 tháng 08 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hà Nội.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Hà Nội giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí sơ thẩm: Số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm sẽ được xử lý khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

4. Về án phí phúc thẩm: Bị đơn – Công ty Cổ phần I không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn trả Công ty Cổ phần I 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0014194 ngày 30/10/2025 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Hà Nội.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Hà Nội;
- Phòng THADS khu vực 4 - Hà Nội;
- TAND khu vực 4 - Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thái Sơn

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Bích Hạnh Nguyễn Xuân Tuấn Nguyễn Thái Sơn

Nơi nhận:

- VKSND TP. Hà Nội;
- Phòng THADS khu vực 4 - Hà Nội;
- TAND khu vực 4 - Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thái Sơn